

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẤT VIỆT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẤT VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAT VIET REAL ESTATE SERVICES INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DAT VIET ESI .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108697322

3. Ngày thành lập: 12/04/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 39, tổ 2, đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977535455

Fax:

Email: binhnt.vietland@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác Chi tiết: Các hoạt động gieo trồng ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như: lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê.	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây lấy sợi	0116
6.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
7.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
8.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm; Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm; Trồng cây hàng năm khác còn lại	0119
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
11.	Trồng cây điều	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu	0124
13.	Trồng cây cao su	0125
14.	Trồng cây cà phê	0126
15.	Trồng cây chè	0127
16.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
17.	Trồng cây lâu năm khác Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm; Trồng cây lâu năm khác còn lại	0129

18.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
19.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
20.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
21.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
22.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
23.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
24.	Chăn nuôi gia cầm	0146
25.	Chăn nuôi khác Chi tiết: Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng; Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi	0149
26.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
27.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
29.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
30.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan Chi tiết: Săn bắt và bắt thú để bán; Bắt động vật để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình; Sản xuất da, lông thú, da bò sát và lông chim từ các hoạt động săn bắt; động vật có vú ở biển như hà mã và hải cẩu;	0170
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ Chi tiết: Khai thác luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây,...; Khai thác sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây từ cây lâm nghiệp, cây lâm nghiệp đặc sản...; Khai thác gỗ cảnh, củi.	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ Chi tiết: Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại như trám, quả mọng, quả hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên; Thu nhặt các sản phẩm khác từ rừng tự nhiên...	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
39.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
41.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
42.	Khai thác và thu gom than non	0520
43.	Khai thác dầu thô	0610

44.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
45.	Khai thác quặng sắt	0710
46.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu	0722
47.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
48.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
49.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
50.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...; Đá quý, bột thạch anh, mica..	0899
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
52.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ trên cơ sở phí hoặc hợp đồng cho hoạt động khai thác thuộc ngành 05, 07 và 08; Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử.	0990
53.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
54.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
55.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
56.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
57.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
58.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
59.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
60.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
61.	Sản xuất đường	1072
62.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
63.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
64.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
65.	Sản xuất chè	1076
66.	Sản xuất cà phê	1077

67.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất súp và nước xuýt; Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; Sản xuất dấm; Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi; Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); Sản xuất men bia; Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; Sản xuất sữa tách bơ và bơ; Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo; Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến; Sản xuất thực phẩm chức năng.	1079
68.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
69.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
70.	Sản xuất rượu vang	1102
71.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
72.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
73.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
74.	Sản xuất sợi	1311
75.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
76.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
77.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác Chi tiết: Sản xuất và gia công các sản phẩm vải len; Sản xuất sản phẩm giả da lông thú từ việc may đan; Thêu gia công trên vải, thêu các sản phẩm may mặc khác (trừ thêu trang phục)	1391
78.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
79.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
80.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
81.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính; Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn...; Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua; Sản xuất nỉ; Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí; Sản xuất vải quần áo dễ co giãn; Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật; Sản xuất dây giày; Sản xuất bông đánh phấn và găng tay; May bao đựng gạo, vắt sỏ quần áo.	1399
82.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
83.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
84.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
85.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511

86.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
87.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
88.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác; Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự; Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ; Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh; Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng	1621
89.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
90.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
91.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm gỗ khác nhau, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.	1629
92.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
93.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
94.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất giấy viết, giấy in; Sản xuất giấy in cho máy vi tính; Sản xuất giấy tự copy khác; Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt; Sản xuất khay đựng trứng và các sản phẩm đóng gói khác được đúc sẵn; Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải;	1709
95.	In ấn	1811
96.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
97.	Sao chép bản ghi các loại	1820
98.	Sản xuất than cốc	1910
99.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
100.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
101.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
102.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
103.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Sản xuất thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, thuốc diệt côn trùng gặm nhấm, thuốc diệt cỏ; Sản xuất các sản phẩm chống mọc mầm, máy điều chỉnh tốc độ phát triển của cây; Sản xuất chất tẩy uế (cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác); Sản xuất các sản phẩm hoá nông	2021
104.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
105.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

106.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác	2029
107.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
108.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
109.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
110.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp, cao su chưa lưu hoá hoặc đã lưu hoá hoặc đã làm cứng;	2219
111.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
112.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
113.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
114.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
115.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cổ định trong nhà cách điện bằng gốm; Sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hoá học và các sản phẩm công nghiệp; Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa; Sản xuất đồ nội thất bằng gốm; Sản xuất các sản phẩm bằng gốm chưa được phân vào đâu.	2393
116.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
117.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
118.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp (ví dụ giấy cát); Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng..- Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện);	2399
119.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
120.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
121.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
122.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
123.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
124.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593

125.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
126.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
127.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
128.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
129.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
130.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
131.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
132.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
133.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
134.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
135.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác Chi tiết: Sản xuất máy bơm cho chất lỏng, có hoặc không có thiết bị đo; Sản xuất máy bơm thiết kế cho máy với động cơ đốt trong: bơm dầu, nước hoặc nhiên liệu cho động cơ mô tô...; Sản xuất vòi và van công nghiệp, bao gồm van điều chỉnh và vòi thông; Sản xuất vòi và van vệ sinh; Sản xuất vòi và van làm nóng; Sản xuất máy bơm tay.	2813
136.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
137.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
138.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
139.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
140.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
141.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô; Sản xuất quạt không dùng cho gia đình; Sản xuất máy cân dùng trong gia đình như: cân hành lý, cân khác; Sản xuất thiết bị chưng cất và tinh cất cho tinh chế dầu, hoá chất công nghiệp, công nghiệp đồ uống...; Sản xuất máy bán hàng tự động;	2819
142.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
143.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
144.	Sản xuất máy luyện kim	2823
145.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
146.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825

147.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
148.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
149.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
150.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
151.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
152.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
153.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn; Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh...	3290
154.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
155.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
156.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
157.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
158.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
159.	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất	3319
160.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
161.	Sản xuất điện	3511
162.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Phân phối điện (Không bao gồm hoạt động truyền tải, điều độ điện)	3512
163.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
164.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
165.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
166.	Thu gom rác thải độc hại	3812
167.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
168.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
169.	Tái chế phế liệu	3830

170.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Chi tiết: Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học; Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân; Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học; Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển; Hủy bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác; Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác	3900
171.	Xây dựng nhà để ở	4101
172.	Xây dựng nhà không để ở	4102
173.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
174.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
175.	Xây dựng công trình điện	4221
176.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
177.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
178.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn Xây dựng các công trình công ích khác	4229
179.	Xây dựng công trình thủy	4291
180.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
181.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
182.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời; Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
183.	Phá dỡ	4311
184.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
185.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
186.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
187.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; Thuê cần trục có người điều khiển	4390

188.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
189.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: (trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
190.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ Chi tiết: Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
191.	Bán buôn thực phẩm	4632
192.	Bán buôn đồ uống	4633
193.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
194.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
195.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
196.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
197.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
198.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
199.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan	4661
200.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
201.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	4663

202.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) (trừ hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại	4669
203.	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
204.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
205.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
206.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
207.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
208.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
209.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
210.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
211.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
212.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
213.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
214.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
215.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

216.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
217.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ kinh doanh vàng miếng, bán lẻ súng, đạn)	4773
218.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
219.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	4932
220.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
221.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
222.	Bốc xếp hàng hóa	5224
223.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
224.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ hàng không)	5229
225.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
226.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610
227.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
228.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền; Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp.	5629
229.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

230.	Lập trình máy vi tính	6201
231.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
232.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.	6209
233.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất. (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820(Chính)
234.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
235.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: -Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ -Kinh doanh dịch vụ thăm dò nước dưới đất -Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng -Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình	7110
236.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
237.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
238.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
239.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
240.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
241.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	7730
242.	Điều hành tua du lịch	7912
243.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990

244.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (không bao gồm hoạt động đấu giá)	8299
245.	Đào tạo sơ cấp	8531
246.	Đào tạo trung cấp	8532
247.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Giáo dục dự bị; Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính.	8559
248.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
249.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
250.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
251.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
252.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;	9329
253.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
254.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
255.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
256.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
257.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự Chi tiết: Sửa chữa, làm mới, đánh bóng giường, tủ, bàn, ghế, kể cả đồ dùng văn phòng	9524

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THANH BÌNH	Số 15, tổ 2, đường Biên Hòa, Phường Minh Khai, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.960.000	19.600.000.000	98,000	035086000686	
			Tổng số	1.960.000	19.600.000.000	98,000		
2	HỒ THỊ ÁI	Số 15, tổ 2, đường Biên Hòa, Phường Minh Khai, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	1,000	066191000126	
			Tổng số	20.000	200.000.000	1,000		
3	ĐINH THỊ QUỲNH CHI	Xóm 5, Thị trấn Ba Sao, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	1,000	035195000890	
			Tổng số	20.000	200.000.000	1,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THANH BÌNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *23/02/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *035086000686*

Ngày cấp: *06/05/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 15, tổ 2, đường Biên Hòa, Phường Minh Khai, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P604 chung cư BMM, đường Phúc La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội